

Số: 2347/CT-ĐNI

Đồng Nai, ngày 14 tháng 7 năm 2022

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi: **Sở Công thương Đồng Nai.**

Căn cứ đề nghị thẩm định giá tại công văn số 3408/SCT-VP ngày 02/6/2022 của Sở Công thương Đồng Nai;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định giá, Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai cung cấp Chứng thư thẩm định giá với các nội dung sau đây:

1. Khách hàng thẩm định giá :

- Khách hàng: Sở Công thương Đồng Nai.
- Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin về tài sản thẩm định giá:

- Tài sản thẩm định giá: Kinh phí thực hiện trang bị phòng họp trực tuyến tại Sở Công thương Đồng Nai.
- Thông tin tài sản thẩm định giá: *Chi tiết xem phụ lục 01 kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định giá.*

3. Thời điểm thẩm định giá: Tháng 6/2022.

4. Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở đấu thầu.

5. Căn cứ pháp lý: *Chi tiết xem mục II của Báo cáo kết quả thẩm định giá.*

6. Cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá: *Chi tiết xem mục V của Báo cáo kết quả thẩm định giá.*

7. Giả thiết và giả thiết đặc biệt: *Chi tiết xem mục VI của Báo cáo kết quả thẩm định giá.*

8. Cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá: *Chi tiết xem mục VII của Báo cáo kết quả thẩm định giá.*

9. Kết quả thẩm định giá:

- Tổng giá trị tài sản được thẩm định là: **438.336.000đ (Bốn trăm ba tám triệu, ba trăm ba sáu ngàn đồng chẵn).**
- Chi tiết kết quả thẩm định giá xem phụ lục 03 kèm theo báo cáo kết quả thẩm định giá.

10. Những điều khoản loại trừ và hạn chế của kết quả thẩm định giá:

- Kết quả thẩm định giá trên chỉ có giá trị cho tài sản có đặc điểm pháp lý, đặc điểm kỹ thuật được mô tả tại mục III của báo cáo kết quả thẩm định giá, theo yêu cầu thẩm định giá của Sở Công thương Đồng Nai tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- Kết quả thẩm định giá trên chỉ được sử dụng cho một “**mục đích thẩm định giá**” duy nhất theo yêu cầu của khách hàng. Khách hàng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng sai mục đích đã yêu cầu.

- Kết quả thẩm định giá làm cơ sở tư vấn để khách hàng xem xét, cân nhắc và quyết định thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin liên quan đến đặc điểm kỹ thuật, tính năng và tính pháp lý của tài sản thẩm định giá đã cung cấp cho Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

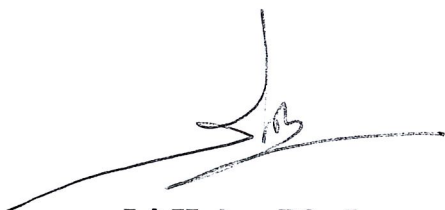
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai không có trách nhiệm kiểm tra thông tin của những bản sao các giấy tờ liên quan đến tính chất pháp lý của tài sản yêu cầu thẩm định giá so với bản gốc.

11. Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá:

- Trong điều kiện thị trường không có biến động thì kết quả thẩm định giá có hiệu lực trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm ban hành.

Chứng thư thẩm định giá được phát hành bằng tiếng Việt tại Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai, mọi hình thức sao chép chứng thư thẩm định giá không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai đều là hành vi vi phạm pháp luật.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ



Lê Hoàng Bảo Long
Số thẻ TĐV về giá: X15.1341

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Hà
Số thẻ TĐV về giá: IX14.1101



Số: 2347/BC-ĐNI

Đồng Nai, ngày 14 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo chứng thư thẩm định giá số 2347/CT-ĐNI, ngày 14 / 7 /2022)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN:

1. Thông tin về khách hàng thẩm định giá:

- Khách hàng: Sở Công thương Đồng Nai.
- Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá:

- Doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai (DONAVA)
- Địa chỉ: T06-B2, KP3, Nguyễn Ái Quốc, P.Quang Vinh, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: (0251) 3842 537

Fax: (0251) 3842 538

3. Thông tin tài sản thẩm định giá:

- Tên tài sản: Kinh phí thực hiện trang bị phòng họp trực tuyến tại Sở Công thương Đồng Nai.

4. Thông tin về cuộc thẩm định giá:

- Căn cứ thẩm định giá:
 - + Căn cứ công văn số 3408/SCT-VP ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Sở Công thương Đồng Nai.
- Thời điểm thẩm định giá: Tháng 6/2022.
- Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở đấu thầu

5. Thuật ngữ và những từ viết tắt:

- TSSS: Tài sản so sánh.
- TSTDG: Tài sản thẩm định giá.
- TĐ: Thẩm định.
- SS: So sánh.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ THẨM ĐỊNH GIÁ:

Stt	Loại văn bản	Số, ngày	Nội dung Văn bản
1	Lược giá	Số 11/2012/QH13, ngày 20 tháng 06 năm 2012	Quốc hội khóa 13, kỳ họp thứ 3

Stt	Loại văn bản	Số, ngày	Nội dung Văn bản
2	Nghị định	Số 89/2013/NĐ-CP, ngày 06/08/2013	Về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.
3	Nghị định	Số 177/2013/NĐ-CP Ngày 14/11/2013	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012 do Quốc hội khoá 13, kỳ họp thứ 3 ban hành.
4	Thông tư	Số 38/2014/TT-BTC, ngày 28/03/2014	Về việc hướng dẫn một điều của nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều luật giá của thẩm định giá.
5	Thông tư	Số 158/2014/TT-BTC, ngày 27/10/2014	Ban hành 04 Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam: TĐG VN 01, 02, 03, 04.
6	Thông tư	Số 28/2015/TT-BTC, ngày 06/03/2015	Ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam: TĐG VN 05, 06, 07.
7	Thông tư	Số 126/2015/TT-BTC, ngày 20/08/2015	Ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam: TĐG VN 08, 09, 10.

III. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ:

Thông tin về tài sản thẩm định giá chi tiết xem phụ lục 01 kèm theo báo cáo kết quả thẩm định giá.

IV. THÔNG TIN TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG, CÁC THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH CỦA TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ.

- Thông tin tổng quan về thị trường: tại thời điểm thẩm định giá, các tài sản thẩm định giá đang được giao dịch bình thường, không có nhiều biến động trên thị trường.

- Thực trạng và triển vọng cung cầu của nhóm (loại) tài sản thẩm định giá: Thị trường cung – cầu nhóm (loại) tài sản đang ở mức cân bằng.

V. CƠ SỞ GIÁ TRỊ CỦA TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ:

1. Cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá:

Tài sản thẩm định giá được giao dịch phổ biến trên thị trường vì vậy DONAVA chọn cơ sở giá trị thị trường làm cơ sở thẩm định giá.

“Giá trị thị trường của một tài sản là mức giá ước tính của tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch khách quan, độc lập, có đủ thông tin, các bên

tham gia hành động một cách có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc”. Tiêu chuẩn số 2 (TĐGVN 02) được ban hành kèm theo Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc thẩm định giá:

- Nguyên tắc cung - cầu.
- Nguyên tắc thay thế.
- Các nguyên tắc khác (TĐGVN 04 Ban hành kèm theo thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

VI. CÁC GIẢ THIẾT VÀ GIẢ THIẾT ĐẶC BIỆT:

- Các hồ sơ, tài liệu về tài sản do khách hàng cung cấp là đầy đủ và tin cậy.

VII. CÁC CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH GIÁ:

1. Cách tiếp cận:

- Tài sản thẩm định giá là các tài sản được giao dịch phổ biến trên thị trường vì vậy DONAVA sử dụng cách tiếp cận từ thị trường.
- Cách tiếp cận từ thị trường là cách thức xác định giá trị của tài sản thẩm định giá thông qua việc so sánh tài sản thẩm định giá với các tài sản giống hệt hoặc tương tự đã có các thông tin về giá trên thị trường.

2. Phương pháp thẩm định giá:

- DONAVA sử dụng 01 phương pháp để thực hiện thẩm định giá tài sản là phương pháp so sánh.
- Dữ liệu thị trường về TSTĐG tương đối phổ biến, đầy đủ và đáng tin cậy nên việc sử dụng phương pháp so sánh để xác định giá trị tài sản thẩm định giá là phù hợp.
- Ngoài ra nguồn dữ liệu và thông tin có thể sử dụng để xác định giá trị TSTĐG theo phương pháp khác là rất hạn chế.

3. Phương thức tiến hành thẩm định giá:

Toàn bộ công việc thẩm định giá được tiến hành theo quy trình thẩm định giá Việt Nam bao gồm 6 bước (TĐGVN 05 Ban hành kèm theo thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

- **Bước 1:** Tiếp nhận hồ sơ, giải thích quy trình, các thủ tục hồ sơ, tài liệu, chứng từ. Nghiên cứu các tài liệu, hồ sơ do khách hàng cung cấp.

- **Bước 2:** Lập kế hoạch Thẩm định giá.

- **Bước 3:** Tiến hành kiểm tra thông tin tài sản cần mua sắm do khách hàng cung cấp; yêu cầu khách hàng cung cấp thêm thông tin về tài sản nếu chưa đầy đủ; trực tiếp thực hiện khảo sát giá tài sản cần thẩm định hoặc các tài sản tương đương trên thị trường tại thời điểm thẩm định giá; thu thập thông tin về giá bằng hình thức báo giá hoặc phiếu thu thập thông tin.



- **Bước 4:** Phân tích về tài sản thẩm định, các tài sản so sánh, vận dụng các tài liệu, kiểm tra, đối chiếu các thông tin thu thập.

- **Bước 5:** Ứng dụng nguyên tắc và phương pháp thẩm định giá để ước tính giá trị của tài sản thẩm định giá tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- **Bước 6:** Hoàn chỉnh báo cáo, cấp chứng thư, thanh lý hợp đồng.

VIII. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ:

1. Nguồn thông tin thu thập: Chi tiết xem phụ lục 02 kèm theo báo cáo kết quả thẩm định giá

2. Tổng hợp thông tin tham khảo thị trường, phân tích, so sánh và ước tính giá trị tài sản thẩm định giá : Chi tiết xem phụ lục 03 kèm theo báo cáo kết quả thẩm định giá.

- Các tài sản so sánh đều tương đồng 100% với tài sản thẩm định giá, vì vậy tổ thẩm định chỉ thực hiện so sánh về giá.

- Với mục đích thẩm định giá phục vụ công tác mua sắm tài sản, tổ thẩm định lựa chọn mức đơn giá thấp nhất để ước tính giá trị cho tài sản thẩm định giá.

IX. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ:

- Dựa trên cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá, tổ thẩm định điều tra thu thập dữ liệu thị trường, phân tích đánh giá và ước tính giá trị tài sản như sau:

DVT: đồng.

Tên tài sản	Thành tiền
Kinh phí thực hiện trang bị phòng họp trực tuyến tại Sở Công thương Đồng Nai.	438.336.000

- Chi tiết kết quả thẩm định giá xem phụ lục 03 kèm theo báo cáo kết quả thẩm định giá.

- Tổng giá trị tài sản được thẩm định là: **438.336.000đ (Bốn trăm ba tám triệu, ba trăm ba sáu ngàn đồng chẵn).**

- Mức giá thẩm định trên đã bao gồm thuế GTGT theo quy định, phí có liên quan và là mức tối đa để tư vấn mua sắm/ đấu thầu.

- Tất cả các loại thiết bị (chính) phải có giấy chứng nhận xuất xứ (CO) và giấy chứng nhận chất lượng (CQ).

- Bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (tận nơi sử dụng).

X. THỜI HẠN CÓ HIỆU LỰC CỦA KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ:

- Trong điều kiện thị trường không có biến động thì kết quả thẩm định giá có hiệu lực trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm ban hành.

XI. NHỮNG ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ VÀ HẠN CHẾ CỦA KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ:

- Kết quả thẩm định giá trên chỉ có giá trị cho tài sản có đặc điểm pháp lý, đặc điểm kỹ thuật được mô tả tại mục III của báo cáo này, theo yêu cầu thẩm định giá của Sở Công thương Đồng Nai tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- Kết quả thẩm định giá trên chỉ được sử dụng cho một **“mục đích thẩm định giá”** duy nhất theo yêu cầu của khách hàng. Khách hàng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng sai mục đích đã yêu cầu.

- Kết quả thẩm định giá làm cơ sở tư vấn để khách hàng xem xét, cân nhắc và quyết định thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin liên quan đến đặc điểm kỹ thuật, tính năng và tính pháp lý của tài sản thẩm định giá đã cung cấp cho Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai không có trách nhiệm kiểm tra thông tin của những bản sao các giấy tờ liên quan đến tính chất pháp lý của tài sản yêu cầu thẩm định giá so với bản gốc.



CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

- Phụ lục 01: Thông tin về đặc điểm kinh tế-kỹ thuật và pháp lý của tài sản thẩm định giá.
- Phụ lục 02: Nguồn thông tin thu thập.
- Phụ lục 03: Tổng hợp thông tin khảo sát thị trường, phân tích, so sánh, và ước tính giá trị tài sản thẩm định giá.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO



Phạm Thị Liệu

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ



Lê Hoàng Bảo Long
Số thẻ TĐV về giá: X15.1341

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Hà
Số thẻ TĐV về giá: IX14.1101



PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Số 2347/BC-ĐNI, ngày 14 / 7 / 2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai)

STT	Số hiệu phụ lục	Tên phụ lục
	Tiêu đề	PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ
1	Phụ lục số 01	THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ PHÁP LÝ CỦA TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ
2	Phụ lục số 02	NGUỒN THÔNG TIN THU THẬP
3	Phụ lục số 03	TỔNG HỢP THÔNG TIN THAM KHẢO THỊ TRƯỜNG, PHÂN TÍCH, SO SÁNH VÀ ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ



THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ PHÁP LÝ CỦA TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

STT	Tên tài sản/ Mô tả	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
1	Smart Tivi Neo QLED Samsung 4K 85 inch	Việt Nam	Bộ	1
	- Thương hiệu: Samsung			
	- Model: QA85QN85			
	- Loại Tivi: Tivi QLED			
	- Kích thước màn hình: 85 inch			
	- Độ phân giải: 4K (UHD) Pixels			
	- Bộ vi xử lí: Bộ xử lý lượng tử Neo 4K			
	- Smart Tivi: Có			
	- Tổng công suất loa: 60W			
	- Cổng HDMI: 4			
	- Cổng Optical: 1			
	- Cổng AV in (Composite / Component): 1			
	- Cổng USB: 2			
	- Hệ điều hành - Giao diện: Tizen™			
	- Trình duyệt web: Có			
	- Tìm kiếm bằng giọng nói: Có			
	*Mua thêm: Kệ di động có bánh xe di chuyển bằng thép sơn tĩnh điện			
2	Camera hội nghị truyền hình	Đài Loan	Cái	1
	- Thương hiệu: AVer			
	- Model: VC520Pro2			
	- Hệ thống AVER VC 520 pro Video Conferencing bao gồm:			
	+ Camera PTZ 18Mpx, Full HD1080p			
	+ 01 Speakerphone (Include microphone)			
	+ Power adapter, cord, cables, Remote control			

STT	Tên tài sản/ Mô tả	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
	+ Hub, Remote			
3	Microphone mở rộng	Đài Loan	Cái	2
	- Thương hiệu: Aver			
	- Model: FONE540			
	- Bluetooth không dây/ USB có dây cho PC			
	- Hai micrô đa hướng hỗ trợ đón 360°			
	- Khử nhiễu nâng cao			
	- Xử lý giọng nói bằng rộng mạnh mẽ			
	- Âm lượng loa: Có thể điều chỉnh đến 90 dB SPL ở 0,5m			
4	Laptop HP ProBook 440 G8 2H0S6PA (Chính hãng)	Trung Quốc	Bộ	1
	- Thương hiệu: HP			
	- Dòng laptop: HP ProBook			
	- CPU: Intel Core i5-1135G7 2.4GHz up to 4.2GHz 8MB			
	- RAM: 8GB DDR4-3200Mhz (2 khe)			
	- Ổ cứng: 256GB PCIe® NVMe™ SSD			
	- VGA: Intel® Iris® Xe Graphics			
	- Màn hình: 14 FHD (1920 x 1080) IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC			
	- Trọng lượng: 1.38 kg			
	- Pin: 3-cell, 45 Wh Li-ion			
	- Tính năng: Đèn nền bàn phím, bảo mật vân tay			
	- HĐH: Windows 10 Home			
5	Tài khoản VNPT Meeting	Việt Nam	Gói	1
	- Số lượng: 2 account			
	- Thời gian: 01 tháng			
6	Thiết bị phát wifi	USA	Bộ	12
	- Hãng sản xuất: Ubiquiti			
	- Model: AC HD Wave 2 2533Mbps			

STT	Tên tài sản/ Mô tả	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
	- Tốc độ LAN: Gigabit			
	- Tốc độ WIFI: Hai băng tần: 5Ghz 1733Mbps - 2.4Ghz 800Mbps			
	- Anten: 4 anten ngầm			
	- Công giao tiếp: 02 LAN 1GB			
7	Thiết bị mạng Enterprise Core Router	Trung Quốc	Bộ	1
	- Thương hiệu: Mikrotik			
	- Model: CCR1016-12G			
	- Hỗ trợ 12 cổng mạng Gigabit (WAN/LAN) tốc độ 10/100/1000			
	- CPU 1.2Ghz, 16 lõi kép			
	- RAM: 2GB			
	- Bộ nhớ: NAND 128MB			
	- Cổng nguồn 220V			
	- Công suất sử dụng tối đa: 53W			
	- Chuẩn rack 1U			
8	Thiết bị chuyển mạch Switch	Đài Loan	Bộ	1
	- Thương hiệu: Draytek			
	- Model: Vigorswitch P1280			
	- 24 cổng Gigabit Ethernet PoE+, RJ45			
	- 4 cổng combo Gigabit SFP/RJ-45			
	- Cấp nguồn tối đa mỗi cổng 30 watt, tổng công suất lên đến 340 watt PoE			
	- Port-Based & 802.1Q tag-based VLAN			
	- Hỗ trợ Dual-stack IPv4/IPv6			
9	Cáp mạng CAT6 1427254-6 (305m/cuộn, hàng chính hãng	Trung Quốc	Thùng	4
	- Thương hiệu: Commscope/AMP			
	- Hỗ trợ chuẩn Gigabit Ethernet			
	- Thỏa tất cả các yêu cầu của Gigabit Ethernet(IEEE 802.3ab)			
	- Băng thông hỗ trợ tới 600 MHz			

STT	Tên tài sản/ Mô tả	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
	- Hiệu suất 3dB NEXT trên chuẩn Cat 6			
	- Độ dày lõi 23 AWG, 4-cặp UTP			
10	Chuyển đổi quang điện Gigabit 10/100/1000Mbps 1 sợi chính hãng (Converter quang A hoặc Converter quang B)	Việt Nam/Asia	Cái	2
	- Thương hiệu: Haviso			
	- Model: SW108GM			
	- Nguồn điện: Adapter nguồn 100~240VAC			
	- Chuyển đổi quang điện tốc độ Gigabit 10/100/1000 BaseT và 1000 BaseX			
	- Tích hợp sẵn bộ thu/phát quang WDM 1310nm/ 1550nm, 1 sợi quang			
	- Khoảng cách kết nối qua cáp sợi quang tối đa 20km			
	- Vỏ bảo vệ bằng kim loại, có chống sốc điện			
	- Hỗ trợ Plug and Play			
11	Vật tư phụ	Việt Nam/Asia	Gói	1
	- Bao gồm: jack nối, bộ chia AV, phụ kiện đầu nối, cáp HDMI, cáp mạng, dây điện...tạo thành hệ thống hoàn chỉnh			
12	Nhân công thi công, lắp đặt, cấu hình	Việt Nam	Gói	1
	- Khảo sát hiện trạng hạ tầng và nhu cầu đáp ứng thực tế người sử dụng.			
	- Bàn giao, kiểm tra thiết bị trước khi lắp đặt			
	- Lắp đặt, cấu hình các thiết bị hệ thống (Đi dây loa trên tường, cáp mạng, nẹp điện thẩm mỹ, đầu nối cài đặt toàn bộ thiết bị camera, micro, dây jack kết nối....)			
	Kiểm thử, vận hành thử, hiệu chỉnh, tối ưu hệ thống			
13	Giá cước Internet Fiber VNPT (gói cước 36 tháng)	Việt Nam	Gói	1
	- Gói cước: Fiber100 Eco+			
	- Tốc độ quốc tế tối thiểu: 2 Mbps			
	- Địa chỉ IP: IP động			

NGUỒN THÔNG TIN THU THẬP

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Công ty TNHH Thịnh Khang Danh	42 Nguyễn Trường Tộ, P. Xuân An, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	0945 358 727
2	Công ty TNHH Đông Nam Khánh	24L Thích Quảng Đức, P. Xuân An, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	0972 323 017
3	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hùng Thiên	T05-B2, Nguyễn Ái Quốc, P. Quang Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai	0909 935 193

TỔNG HỢP THÔNG TIN THAM KHẢO THỊ TRƯỜNG, PHÂN TÍCH, SO SÁNH VÀ ƯỚC TÍNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

THẨM ĐỊNH GIÁ

STT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Đề nghị	So sánh 1	So sánh 2	So sánh 3	Đơn giá ước tính	Thành tiền
1	Smart Tivi Neo QLED Samsung 4K 85 inch	Bộ	1	104.900.000	106.000.000	105.000.000	108.000.000	104.900.000	104.900.000
2	Camera hội nghị truyền hình	Cái	1	47.200.000	47.200.000	49.560.000	50.976.000	47.200.000	47.200.000
3	Microphone mở rộng	Cái	2	16.200.000	16.500.000	17.010.000	17.496.000	16.200.000	32.400.000
4	Laptop HP ProBook 440 G8 2H0S6PA (Chính hãng)	Bộ	1	24.900.000	24.900.000	26.145.000	26.892.000	24.900.000	24.900.000
5	Tài khoản VNPT Meeting	Gói	1	1.212.000	1.300.000	1.273.000	1.309.000	1.212.000	1.212.000
6	Thiết bị phát wifi	Bộ	12	10.150.000	10.455.000	10.658.000	10.962.000	10.150.000	121.800.000
7	Thiết bị mạng Enterprise Core Router	Bộ	1	24.700.000	24.700.000	25.935.000	26.676.000	24.700.000	24.700.000
8	Thiết bị chuyển mạch Switch	Bộ	1	13.200.000	13.596.000	13.860.000	14.256.000	13.200.000	13.200.000
9	Cáp mạng CAT6 1427254-6 (305m/cuộn, hàng chính hãng	Thùng	4	3.900.000	3.900.000	4.095.000	4.212.000	3.900.000	15.600.000
10	Chuyển đổi quang điện Gigabit 10/100/1000Mbps 1 sợi chính hãng (Converter quang A hoặc Converter quang B)	Cái	2	780.000	803.000	819.000	842.000	780.000	1.560.000
11	Vật tư phụ	Gói	1	6.600.000	6.600.000	6.930.000	7.128.000	6.600.000	6.600.000
12	Nhân công thi công, lắp đặt, cấu hình	Gói	1	11.000.000	11.000.000	11.550.000	11.880.000	11.000.000	11.000.000
13	Giá cước Internet Fiber VNPT (gói cước 36 tháng)	Gói	1	33.264.000	35.000.000	34.500.000	38.000.000	33.264.000	33.264.000
	TỔNG CỘNG (Bao gồm thuế GTGT)								438.336.000



- Các tài sản so sánh hoàn toàn tương đồng với tài sản thẩm định giá vì vậy tổ thẩm định thực hiện so sánh về giá mà không thực hiện điều chỉnh các yếu tố.
- Tổng giá trị tài sản được thẩm định là: **438.336.000đ**